Tổ chức Tài chính vi mô CEP

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổ chức Tài chính vi mô CEP

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Tổ chức Tài chính vi mô CEP

THÔNG TIN CHUNG

TỔ CHỨC

Tổ chức Tài chính vi mô CEP (tên đầy đủ là "Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm") ("Tổ chức") là một tổ chức trực thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức có tiền thân là Quỹ Trợ Vốn CEP được thành lập theo Quyết định Thành lập số 610/QĐ-UB ngày 2 tháng 11 năm 1991 do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi bởi Quyết định số 29/QĐ-LĐLĐ ngày 2 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 08/QĐ-LĐLĐ ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Theo các Quyết định này, thời hạn hoạt động của Quỹ Trợ Vốn CEP là đến năm 2018. Quỹ Trợ Vốn CEP được chuyển đổi thành Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1234/GP-HCM do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 10 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305140259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017 và bản điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2022. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổ chức có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Tổ chức kế thừa và thực hiện tất cả nghĩa vụ của Quỹ Trợ vốn CEP trước đó.

Các hoạt động chính của Tổ chức là:

- Huy động vốn: nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng và vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động tín dụng: cấp tín dụng dưới hình thức cho vay; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và các ngân hàng thương mại; và
- Các hoạt động khác: ủy thác cho vay vốn, cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô, cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

Tổ chức có trụ sở chính tại 14C Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 36 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và An Giang (31/12/2021: một Trụ sở chính và 35 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương và Đồng Nai).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Hoàng Văn Thành	Chủ tịch	Ngày 3 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Huy Cận	Thành viên	Ngày 3 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Thành viên	Ngày 3 tháng 8 năm 2017
Bà Phan Thị Kim Lan	Thành viên	Ngày 3 tháng 8 năm 2017
Ông Trần Hoài Phương	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Võ Văn Khang	Trưởng ban	Ngày 18 tháng 5 năm 2021
Bà Cao Nguyễn Phương Anh	Thành viên	Ngày 1 tháng 3 năm 2018
Bà Phan Thị Huệ	Thành viên	Ngày 15 tháng 5 năm 2022

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Tổng giám đốc	Ngày 03 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Tấn Đạt	Phó Tổng giám đốc	Ngày 25 tháng 8 năm 2022
Bà Phan Thị Kim Lan	Phó Tổng giám đốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổ chức trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổ chức.

Tổ chức Tài chính vi mô CEP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổ chức Tài chính vi mô CEP ("Tổ chức") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổ chức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổ chức trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Tổ chức cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổ chức có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổ chức sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổ chức, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổ chức và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổ chức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ CEP

Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61808192/66780385-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Tổ chức Tài chính vi mô CEP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức Tài chính vi mô ("Tổ chức") được lập ngày 3 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổ chức chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổ chức theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổ chức xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổ chức có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổ chức liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổ chức. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổ chức cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổ chức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổ chức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phương Nga	Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0763-2019-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-TCVM

Mã số			*Thuyết minh*	*Số cuối năm Nghìn đồng*	*Số đầu năm Nghìn đồng*
100	**A.**	**TÀI SẢN**		**6.339.896.486**	**5.229.167.353**
110	**I.**	**Tiền**		**761.668.474**	**582.128.436**
111	1.	Tiền mặt	5	1.051.412	1.077.274
113	2.	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD")	6	760.617.062	581.051.162
130	**II.**	**Các khoản cho vay**		**5.519.122.844**	**4.600.611.575**
131	1.	Cho vay	7	5.608.417.878	4.727.589.834
139	2.	Dự phòng rủi ro cho vay	8	(89.295.034)	(126.978.259)
140	**III.**	**Tài sản cố định**		**18.301.707**	**6.828.922**
141	1.	Tài sản cố định hữu hình	9.1	16.284.342	3.577.668
142		*a. Nguyên giá tài sản cố định*		*35.318.847*	*21.167.871*
143		*b. Hao mòn tài sản cố định*		*(19.034.505)*	*(17.590.203)*
147	2.	Tài sản cố định vô hình	9.2	2.017.365	3.251.254
148		*a. Nguyên giá tài sản cố định*		*11.601.007*	*11.601.007*
149		*b. Hao mòn tài sản cố định*		*(9.583.642)*	*(8.349.753)*
150	**IV.**	**Tài sản khác**		**8.476.104**	**8.207.061**
151	1.	Chi phí trả trước	10	8.476.104	8.207.061
160	**V.**	**Các khoản phải thu**		**26.909.756**	**28.833.064**
162	1.	Lãi, phí phải thu	11.1	25.507.324	18.939.385
163	2.	Phải thu nội bộ	11.2	1.150.019	2.079.321
164	3.	Phải thu khác	11.3	252.413	7.814.358
170	**VI.**	**Hàng tồn kho**		**5.417.601**	**2.558.295**
172	1.	Vật liệu		5.417.601	2.558.295
		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**6.339.896.486**	**5.229.167.353**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01-TCVM

Mã số			*Thuyết minh*	*Số cuối năm Nghìn đồng*	*Số đầu năm Nghìn đồng*
200	**B.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.617.230.486**	**3.644.099.643**
210	**I.**	**Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác**	**12**	**1.136.894.578**	**871.383.333**
220	**II.**	**Tiền gửi của khách hàng**	**13**	**3.332.587.132**	**2.648.655.031**
240	**III.**	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**14**	**7.190.843**	**345.465**
250	**IV.**	**Phải trả người lao động**		**33.102.739**	**29.548.241**
270	**V.**	**Các khoản phải trả**	**15**	**94.710.655**	**82.902.810**
271	1.	Các khoản phải trả bên ngoài		20.721.250	18.622.420
272	2.	Lãi, phí phải trả		71.749.469	60.180.811
274	3.	Phải trả khác		2.239.936	4.099.579
290	**VI.**	**Quỹ của Tổ chức Tài chính vi mô ("TCVM")**		**12.744.539**	**11.264.763**
291	1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	12.744.539	11.264.763
300	**C.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**17**	**1.722.666.000**	**1.585.067.710**
310	**I.**	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
	1.	Vốn điều lệ		907.927.317	907.927.317
	2.	Vốn khác		92.072.683	92.072.683
330	**II.**	**Quỹ đầu tư phát triển**		**192.552.939**	**148.614.518**
340	**III.**	**Quỹ dự phòng tài chính**		**174.942.830**	**157.367.462**
350	**IV.**	**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**		**249.718.022**	**240.930.338**
360	**V.**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**105.452.209**	**38.155.392**
400		**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.339.896.486**	**5.229.167.353**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Anh Thư Kế toán viên	Bà Trần Thị Thu Hà Kế toán Trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân Tổng Giám đốc

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ CEP

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

Tổ chức Tài chính vi mô CEP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02-TCVM

Mã số			*Thuyết minh*	*Năm nay Nghìn đồng*	*Năm trước Nghìn đồng*
01	1.	Doanh thu từ hoạt động tín dụng	18	706.099.953	694.956.195
02	2.	Chi phí hoạt động tín dụng	19	(142.357.501)	(126.054.438)
03	**I.**	**Lãi thuần từ hoạt động tín dụng**		**563.742.452**	**568.901.757**
08	3.	Chi phí hoạt động khác		(848.389)	(76.202)
09	**II.**	**Lỗ từ hoạt động khác**		**(848.389)**	**(76.202)**
10	**III.**	**Chi phí quản lý**	**20**	**(384.233.889)**	**(359.346.238)**
11	4.	Doanh thu khác	21	458.530	17.301.143
13	**IV.**	**Lợi nhuận khác**		**458.530**	**17.301.143**
14	**V.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**179.118.704**	**226.780.460**
15	**VI.**	**Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng**		**34.207.572**	**(78.300.639)**
16	**VII.**	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**213.326.276**	**148.479.821**
17	**VIII.**	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(37.572.594)**	**(27.024.430)**
18	**IX.**	**Lợi nhuận sau thuế**		**175.753.682**	**121.455.391**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Anh Thư	Bà Trần Thị Thu Hà	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ CEP

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03-TCVM

Mã số		*Thuyết minh*	*Năm nay Nghìn đồng*	*Năm trước Nghìn đồng*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		699.532.014	698.305.758
02	2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(130.788.843)	(140.938.952)
05	3. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	21	102.577	46.396
06	4. Tiền chi trả cho người lao động và hoạt động quản lý công vụ		(375.669.164)	(365.766.508)
07	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.005.392)	(44.312.017)
08	6. Tiền thu từ hoạt động khác		355.953	17.254.747
09	7. Tiền chi cho hoạt động khác		(848.389)	(76.202)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**169.678.756**	**164.513.222**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
21	8. (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay		(880.828.044)	180.289.914
22	9. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(3.475.653)	(1.636.714)
23	10. Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		5.373.634	(5.182.471)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
25	11. Tăng các khoản tiền vay các TCTD		265.511.245	114.465.843
26	12. Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		683.932.101	(497.705.838)
28	13. Giảm khác về công nợ hoạt động		(46.267.819)	(44.232.605)
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**193.924.220**	**(89.488.649)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	14. Mua sắm tài sản cố định		(14.384.182)	(493.024)
35	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(14.384.182)**	**(493.024)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**179.540.038**	**(89.981.673)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**22**	**582.128.436**	**672.110.109**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**22**	**761.668.474**	**582.128.436**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Anh Thư	Bà Trần Thị Thu Hà	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kế toán viên	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC

Tổ chức Tài chính vi mô CEP (tên đầy đủ là "Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm") ("Tổ chức") là một tổ chức trực thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức có tiền thân là Quỹ Trợ Vốn CEP được thành lập theo Quyết định Thành lập số 610/QĐ-UB ngày 2 tháng 11 năm 1991 do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi bởi Quyết định số 29/QĐ-LĐLĐ ngày 2 tháng 11 năm 2001 và Quyết định số 08/QĐ-LĐLĐ ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh. Theo các Quyết định này, thời hạn hoạt động của Quỹ Trợ Vốn CEP là đến năm 2018. Quỹ Trợ Vốn CEP được chuyển đổi thành Tổ chức Tài chính vi mô Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên cho Người Lao Động Nghèo Tự Tạo Việc Làm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1234/GP-HCM do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 10 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305140259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2017 và bản điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2022. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổ chức có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Tổ chức kế thừa và thực hiện tất cả nghĩa vụ của Quỹ Trợ vốn CEP trước đó.

Các hoạt động chính của Tổ chức là:

- Huy động vốn: nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng và vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động tín dụng: cấp tín dụng dưới hình thức cho vay; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và các ngân hàng thương mại; và
- Các hoạt động khác: ủy thác cho vay vốn, cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô, cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô, làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổ chức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 907.927 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 907.927 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổ chức có trụ sở chính tại 14C Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 36 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và An Giang (31/12/2021: một Trụ sở chính và 35 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 8 tỉnh gồm Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Bình Dương và Đồng Nai).

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Tổ chức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 699 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 663 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổ chức áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổ chức là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn và trình bày theo đơn vị nghìn đồng Việt Nam ("nghìn đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Tổ chức khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổ chức được lập phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 1 năm 2019 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25 tháng 1 năm 2019 về Hướng dẫn kế toán áp dụng cho tổ chức tài chính vi mô do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổ chức phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tổ chức sử dụng để lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay trong hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ ("Thông tư 15"). Theo đó, Tổ chức đã thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho vay

4.4.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho vay được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 4 của Thông tư 15.

Dự phòng chung của các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,5% tổng số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho vay (tiếp theo)

4.4.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Loại tài sản bảo đảm	*Tỷ lệ khấu trừ tối đa*
(a) Số dư tiền gửi tiết kiệm bắt buộc, tiền gửi tiết kiệm tự nguyện tại Tổ chức	100%
(b) Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ (tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình trung ương, trái phiếu đầu tư, công trái xây dựng Tổ quốc), trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	100%

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.	2%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.	25%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn từ 180 ngày trở lên; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho vay (tiếp theo)

4.4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Tổ chức đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Tổ chức được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 01/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

4.4.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14

Tổ chức trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 15 (*Thuyết minh 4.4.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (*Thuyết minh 4.4.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 15 (*Thuyết minh 4.4.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Tổ chức thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

+ Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
+ Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
+ Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 5 năm

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao vô thời hạn không thu tiền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

4.8 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác

Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tiền gửi của khách hàng bao gồm tiền gửi từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tự nguyện của người đi vay.

Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc phản ánh khoản tiền gửi mà người đi vay phải gửi tại Tổ chức để được giải ngân khoản vay với mục đích chính là giúp người đi vay có được một khoản tiết kiệm sau khi kết thúc khoản vay. Khoản tiền gửi tiết kiệm bắt buộc yêu cầu đóng hàng tháng tương đương 1% khoản cho vay.

Khoản tiền gửi tự nguyện phản ánh khoản tiền gửi do người đi vay tự nguyện gửi tại Tổ chức.

Tổ chức đã thực hiện nộp Bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN từ ngày chuyển đổi sang mô hình tổ chức tài chính vi mô.

4.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổ chức đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Dự phòng

Tổ chức ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổ chức có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổ chức cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.15 Vốn và các quỹ dự trữ

4.15.1 Vốn

Vốn điều lệ và vốn khác được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

4.15.2 Các quỹ dự trữ

Theo điều lệ hoạt động của Tổ chức, Tổ chức hoạt động theo mục tiêu phi lợi nhuận.

Ngày 17 tháng 12 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 45641/BTC-TCNH hướng dẫn Tổ chức thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 18/2018/TT-BTC ("Thông tư 18") ngày 12 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô. Theo đó, sau khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo Khoản 1 và Khoản 2, Điều 9 của Thông tư 18 thì phần lợi nhuận còn lại sẽ được thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 của Thông tư 18.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Vốn và các quỹ dự trữ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

Tổ chức thực hiện phân phối lợi nhuận theo Công văn số 92/LĐLĐ ngày 24 tháng 2 năm 2021 được ban hành bởi Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quỹ sau được trích lập dựa trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được Liên đoàn Lao động Thành phố Hồ Chí Minh duyệt cho việc trích quỹ như sau:

- Trích 5% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc vốn chủ sở hữu, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Tổ chức;
- Trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự phòng tài chính thuộc vốn chủ sở hữu;
- Trích 25% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu;
- Trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý vào quỹ thưởng người quản lý điều hành thuộc nợ phải trả;
- Trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện của người lao động vào quỹ khen thưởng, phúc lợi thuộc nợ phải trả; và
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập quỹ trên được bổ sung vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ thuộc vốn chủ sở hữu.

Mục đích sử dụng của các quỹ này được thiết lập như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc và bổ sung vốn điều lệ của Tổ chức.
- Quỹ thưởng người quản lý điều hành được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm Soát, Kế toán trưởng của Tổ chức.
- Quỹ khen thưởng dùng để:
  - Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên của Tổ chức;
  - Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Tổ chức có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh; và
  - Thưởng cho cá nhân và đơn vị có quan hệ kinh tế với Tổ chức đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Tổ chức.
- Quỹ phúc lợi dùng để:
  - Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Tổ chức, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;
  - Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của Tổ chức;
  - Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu và mất sức của Tổ chức; và
  - Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổ chức được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổ chức thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổ chức thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.1* và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 tại *Thuyết minh 4.4.2* sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Tổ chức thực nhận.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.17.3 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổ chức chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổ chức có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổ chức dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Tổ chức có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tổ chức dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tổ chức khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tổ chức sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 của Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tổ chức có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Tổ chức có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Bằng VND	1.044.170	1.044.479
Bằng ngoại tệ	7.242	32.795
	1.051.412	**1.077.274**

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD")

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	252.990.482	139.526.965
- Bằng ngoại tệ	22.626.580	24.197
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND (*)	485.000.000	441.500.000
	760.617.062	**581.051.162**

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn này là các khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 200 tỷ VND (31/12/2021: 150 tỷ VND) được cầm cố tại một tổ chức tín dụng để đảm bảo cho các khoản vay tổ chức tín dụng này *(Thuyết minh 12)*.

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20	0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,80 - 5,50	3,50 - 3,65

7. CHO VAY

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Cho vay cá nhân bằng VND	**5.608.417.878**	**4.727.589.834**

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.528.009.040	4.643.542.065
Nợ cần chú ý	11.055.569	9.874.168
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.575.151	20.018.688
Nợ nghi ngờ	6.125.943	15.869.279
Nợ có khả năng mất vốn	54.652.175	38.285.634
	5.608.417.878	**4.727.589.834**

7. CHO VAY (tiếp theo)

7.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian*

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Nợ ngắn hạn	3.606.075.964	3.157.475.787
Nợ trung hạn	2.002.341.914	1.570.114.047
	5.608.417.878	**4.727.589.834**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Nợ ngắn hạn	7,20 - 17,87	3,09 - 17,40
Nợ trung hạn	8,91 - 18,01	3,34 - 17,54

7.3 *Phân tích dư nợ theo đối tượng cho vay*

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Người lao động	2.895.597.973	2.707.752.379
Công nhân viên	2.712.819.905	2.019.837.455
	5.608.417.878	**4.727.589.834**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Dự phòng chung	27.223.498	21.580.571
Dự phòng cụ thể	62.071.536	105.397.688
	89.295.034	**126.978.259**

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2022 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Tổ chức như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Nghìn đồng*	*Dự phòng cụ thể (*) Nghìn đồng*	*Dự phòng chung Nghìn đồng*	*Tổng số dự phòng Nghìn đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.414.623.541	1.430.090	27.073.122	28.503.212
Nợ cần chú ý	12.358.452	203.894	61.792	265.686
Nợ dưới tiêu chuẩn	11.029.996	2.491.520	55.150	2.546.670
Nợ nghi ngờ	6.686.859	3.359.692	33.434	3.393.126
Nợ có khả năng mất vốn	54.644.745	54.586.340	-	54.586.340
	5.499.343.593	**62.071.536**	**27.223.498**	**89.295.034**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY (tiếp theo)

(*) Bao gồm số dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.4.3.*

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể Nghìn đồng	*Dự phòng chung Nghìn đồng*	*Tổng cộng Nghìn đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	105.397.688	21.580.571	126.978.259
Dự phòng rủi ro trích lập	(39.850.499)	5.642.927	(34.207.572)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(3.475.653)	-	(3.475.653)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	**62.071.536**	**27.223.498**	**89.295.034**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Nghìn đồng	*Dự phòng chung Nghìn đồng*	*Tổng cộng Nghìn đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.905.274	23.409.060	50.314.334
Dự phòng rủi ro trích lập	80.129.128	(1.828.489)	78.300.639
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(1.636.714)	-	(1.636.714)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**105.397.688**	**21.580.571**	**126.978.259**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn đồng	*Thiết bị văn phòng Nghìn đồng*	*Phương tiện vận chuyển Nghìn đồng*	*Tổng cộng Nghìn đồng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	759.879	16.504.257	3.903.735	21.167.871
Mua trong năm	1.967.395	9.525.954	2.890.833	14.384.182
Thanh lý trong năm	-	-	(233.206)	(233.206)
Số cuối năm	2.727.274	26.030.211	6.561.362	35.318.847
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	759.879	15.545.497	1.284.827	17.590.203
Khấu hao trong năm	12.397	1.354.953	310.158	1.677.508
Thanh lý trong năm	-	-	(233.206)	(233.206)
Số cuối năm	772.276	16.900.450	1.361.779	19.034.505
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	958.760	2.618.908	3.577.668
Số cuối năm	1.954.998	9.129.761	5.199.583	16.284.342

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.953.141 nghìn đồng (31/12/2021: 12.727.724 nghìn đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

9.2 *Tài sản cố định vô hình*

	Quyền sử dụng đất Nghìn đồng	*Phần mềm máy vi tính Nghìn đồng*	*Tổng cộng Nghìn đồng*
Nguyên giá			
Số đầu năm và cuối năm	1.773.204	9.827.803	11.601.007
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	8.349.753	8.349.753
Hao mòn trong năm	-	1.233.889	1.233.889
Số cuối năm	-	9.583.642	9.583.642
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.773.204	1.478.050	3.251.254
Số cuối năm	1.773.204	244.161	2.017.365

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.996.746 nghìn đồng (31/12/2021: 4.021.451 nghìn đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Chi phí hoạt động	4.632.013	4.454.331
- *Bản quyền phần mềm*	*1.540.070*	*457.736*
- *Sửa chữa, cải tạo văn phòng*	*1.400.092*	*2.289.560*
- *Chi phí khác*	*1.691.851*	*1.707.035*
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.844.091	3.752.730
	8.476.104	**8.207.061**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

11.1 *Lãi, phí phải thu*

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Lãi phải thu từ các khoản cho vay	23.281.351	18.076.586
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.225.973	862.799
	25.507.324	**18.939.385**

11.2 *Phải thu nội bộ*

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	1.098.097	2.007.400
Tạm ứng lương	51.922	71.921
	1.150.019	**2.079.321**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

11.3 Phải thu khác

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	7.616.596
Phải thu khác	252.413	197.762
	252.413	**7.814.358**

12. VAY CÁ NHÂN, CÁC TCTD, TỔ CHỨC KHÁC

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Vay các tổ chức tín dụng *(i)*		
- Bằng VND	1.050.050.000	762.750.000
Vay các tổ chức khác *(ii)*		
- Bằng VND	86.844.578	108.633.333
	1.136.894.578	**871.383.333**

(i) Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 36 tháng, chịu mức lãi suất từ 6,50%/năm - 10,80%/năm (31/12/2021: 1,80%/năm - 6,80%/năm), ngoại trừ khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam không chịu lãi.

Bao gồm trong số dư tiền vay này là một số khoản vay có giá trị ghi sổ là 200 tỷ VND (31/12/2021: 420 tỷ VND) được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại một tổ chức tín dụng *(Thuyết minh 6)*.

(ii) Chi tiết khoản vay các tổ chức khác như sau:

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Khoản vay từ các tổ chức trong nước	**200.000**	**200.000**
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	200.000	200.000
Khoản vay từ các tổ chức nước ngoài	**86.644.578**	**108.433.333**
Tổ chức Công giáo về Cứu trợ và Phát triển ("Cordaid")	49.500.000	66.000.000
Rabo Rural Fund	37.144.578	37.100.000
Stichting Rabo Foundation	-	5.333.333
	86.844.578	**108.633.333**

Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 36 tháng, chịu mức lãi suất từ 6,50%/năm - 7,50%/năm (31/12/2021: 7,50%/năm), ngoại trừ khoản vay từ Công ty Thuốc lá Sài Gòn không chịu lãi.

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND		
Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc *(*)*	823.892.822	591.405.817
Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện *(*)*	448.761.131	355.370.185
Tiền gửi khác	2.059.933.179	1.701.879.029
- *Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn*	*513.041.491*	*420.836.072*
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*1.546.891.688*	*1.281.042.957*
	3.332.587.132	**2.648.655.031**

(*) Tiết kiệm bắt buộc là khoản tiền gửi nộp cùng với lịch trả tiền của các khoản vay. Người đi vay phải nộp hàng tháng số tiền bằng 1% tổng nợ vay ban đầu. Người đi vay có thể rút khoản tiền tiết kiệm bắt buộc tối đa bằng 50% tổng số dư của tiền gửi tiết kiệm bắt buộc khi kết thúc khoản vay nếu họ dự định tái tục khoản vay; hoặc họ có thể rút toàn bộ tiết kiệm bắt buộc khi tất toán khoản vay và không có dự định tái tục khoản vay. Trường hợp người đi vay gặp khó khăn đột xuất hoặc có nhu cầu khẩn cấp thì Giám đốc của các chi nhánh của Tổ chức xem xét, quyết định cho người đi vay rút một phần hay toàn bộ tiết kiệm bắt buộc. Người đi vay cũng được khuyến khích gửi tiết kiệm tự nguyện. Người đi vay có thể rút không giới hạn khoản tiền tiết kiệm tự nguyện khi kết thúc khoản vay.

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm*
Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc	0,9855	0,1825
Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện	0,9855	0,1825
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0,50	0,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	3,99 - 7,70	3,50 - 7,30
Tiền gửi có kỳ hạn	3,80 - 6,60	3,20 - 6,60

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tiền gửi của cá nhân	**1.785.695.444**	**1.367.612.074**
Tiền gửi của khách hàng tài chính vi mô	1.269.044.701	944.407.847
Tiền gửi của khách hàng khác	516.650.743	423.204.227
Tiền gửi của tổ chức khác	**1.546.891.688**	**1.281.042.957**
	3.332.587.132	**2.648.655.031**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm *Nghìn đồng*	*Phát sinh trong năm* *Số phải nộp* *Nghìn đồng*	*Số đã nộp* *Nghìn đồng*	*Số cuối năm* *Nghìn đồng*
Thuế giá trị gia tăng	289.796	824.782	(907.763)	206.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.616.596)	37.572.594	(23.005.392)	6.950.606
Thuế thu nhập cá nhân	55.669	6.671.277	(6.693.524)	33.422
	(7.271.131)	**45.068.653**	**(30.606.679)**	**7.190.843**
Trong đó:				
- *Phải thu*	*7.616.596*			-
- *Phải trả*	*345.465*			*7.190.843*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ("TNDN")

Theo Công văn số 10320/BTC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 3 tháng 9 năm 2019, Tổ chức được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% (Năm 2021: 17%).

Các báo cáo thuế của Tổ chức sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổ chức khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổ chức được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay *Nghìn đồng*	*Năm trước* *Nghìn đồng*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**213.326.276**	**148.479.821**
Thuế TNDN theo thuế suất 17% áp dụng cho Ngân hàng	36.265.467	25.241.570
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	1.307.127	1.782.860
Chi phí thuế TNDN trong năm	**37.572.594**	**27.024.430**

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Các khoản phải trả bên ngoài	**20.721.250**	**18.622.420**
- Hoa hồng phải trả cho cộng tác viên và cụm trưởng	20.721.250	18.622.420
Lãi, phí phải trả	**71.749.469**	**60.180.811**
- Cho tiền gửi của khách hàng	67.483.755	59.134.571
- Lãi phải trả cho các khoản vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	4.265.714	1.046.240
Phải trả khác	**2.239.936**	**4.099.579**
- Thu nhập lãi chờ phân bổ	228.303	392.227
- Các khoản phải trả khác	2.011.633	3.707.352
	94.710.655	**82.902.810**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Nghìn đồng	*Năm trước Nghìn đồng*
Số dư đầu kỳ	11.264.763	4.829.743
Trích lập quỹ trong năm	38.155.392	37.928.312
Tăng khác	371.790	496.402
Sử dụng trong năm	(37.047.406)	(31.989.694)
	12.744.539	**11.264.763**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ Nghìn đồng	*Vốn khác Nghìn đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Nghìn đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Nghìn đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Nghìn đồng*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn đồng*	*Tổng cộng Nghìn đồng*
1/1/2021	**907.927.317**	**92.072.683**	**118.250.670**	**145.221.923**	**198.978.429**	**39.089.609**	**1.501.540.631**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	121.455.391	121.455.391
Trích lập các quỹ	-	-	30.363.848	12.145.539	41.951.909	(84.461.296)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.928.312)	(37.928.312)
31/12/2021	**907.927.317**	**92.072.683**	**148.614.518**	**157.367.462**	**240.930.338**	**38.155.392**	**1.585.067.710**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	175.753.682	175.753.682
Trích lập các quỹ	-	-	43.938.421	17.575.368	8.787.684	(70.301.473)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(38.155.392)	(38.155.392)
31/12/2022	**907.927.317**	**92.072.683**	**192.552.939**	**174.942.830**	**249.718.022**	**105.452.209**	**1.722.666.000**

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

	Năm nay *Nghìn đồng*	*Năm trước* *Nghìn đồng*
Thu nhập lãi cho vay	685.534.701	681.198.720
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD	20.565.252	13.757.475
	706.099.953	**694.956.195**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

	Năm nay *Nghìn đồng*	*Năm trước* *Nghìn đồng*
Trả lãi tiền gửi của khách hàng	93.879.308	104.481.356
Trả lãi vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	48.478.193	21.573.082
	142.357.501	**126.054.438**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay *Nghìn đồng*	*Năm trước* *Nghìn đồng*
Lương và các chi phí liên quan	**207.599.780**	**185.959.133**
- Lương và phụ cấp	175.045.624	154.098.143
- Các khoản chi đóng góp theo lương	12.753.711	11.985.757
- Các khoản chi phí khác	19.800.445	19.875.233
Chi về tài sản	**4.600.965**	**6.117.140**
- Chi phí khấu hao	2.911.397	3.044.412
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.689.568	3.072.728
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**172.033.144**	**167.269.965**
- Chi phí hoa hồng cộng tác viên và cụm trưởng	78.396.726	79.355.009
- Chi phí khuyến mãi	16.893.903	21.058.900
- Chi phí cho Công tác xã hội	14.491.543	22.306.868
- Chi phí đi lại	11.561.870	9.357.040
- Chi phí lễ tân, khánh tiết	11.390.021	3.969.856
- Chi phí thuê và tiện ích	7.236.847	5.359.515
- Chi phí công cụ dụng cụ	6.901.057	3.753.132
- Chi phí thông tin và liên lạc	6.677.552	5.943.061
- Phí ngân quỹ và phí ngân hàng	5.327.035	4.366.858
- Chi phí hội họp	1.924.054	1.875.507
- Chi phí bảo hiểm tiền gửi cho khách hàng	1.346.228	1.323.416
- Chi phí đào tạo	982.029	833.051
- Chi phí khác	8.904.279	7.767.752
	384.233.889	**359.346.238**

21. DOANH THU KHÁC

	Năm nay Nghìn đồng	*Năm trước Nghìn đồng*
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	102.577	46.396
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	45.248	-
Hoàn nhập số dư Quỹ Phát triển Cộng đồng	-	11.409.513
Thu nhập từ tài trợ không hoàn lại của dự án RPA và dự án BTC	-	5.739.656
Thu nhập khác	310.705	105.578
	458.530	**17.301.143**

22. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính sau đây:

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tiền mặt	1.051.412	1.077.274
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng	760.617.062	581.051.162
	761.668.474	**582.128.436**

23. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay Nghìn đồng	*Năm trước Nghìn đồng*
I. **Tổng số nhân viên bình quân** (người)	678	650
II. **Thu nhập của nhân viên**		
1. Tổng quỹ lương	171.684.024	151.200.000
2. Thưởng	11.622.420	10.422.840
3. Thu nhập khác	19.814.540	14.918.194
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	203.120.984	176.541.034
5. Tiền lương bình quân tháng/người	21.099	19.385
6. Thu nhập bình quân tháng/người	24.963	22.633

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Tổ chức có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổ chức nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổ chức (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Tổ chức và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổ chức;
- Có quyền đồng kiểm soát Tổ chức;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổ chức là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng thành viên hoặc Ban Điều hành của Tổ chức;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay *Nghìn đồng*	*Năm trước* *Nghìn đồng*
Thù lao cho Hội đồng Thành viên	958.482	855.224
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	2.249.939	1.933.264
Lương và thưởng cho Kế toán trưởng	629.128	546.751
Thù lao cho Ban Kiểm soát	1.322.705	996.408

25. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ

	Trong nước *Nghìn đồng*	*Nước ngoài* *Nghìn đồng*	*Tổng cộng* *Nghìn đồng*
Tiền gửi tại các TCTD	760.617.062	-	760.617.062
Cho vay	5.608.417.878	-	5.608.417.878
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	1.050.250.000	86.644.578	1.136.894.578
Tiền gửi của khách hàng	3.332.587.132	-	3.332.587.132

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tổ chức và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tổ chức và mỗi cá nhân trong Tổ chức có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Tổ chức đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tổ chức cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tổ chức.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổ chức nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và các khoản phải thu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ban Tổng Giám đốc phân công trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng cho Phòng Quản lý Tín dụng. Phòng này chịu trách nhiệm cho các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Tổ chức, bao gồm:

- Tham khảo ý kiến từ các phòng ban và các Chi nhánh để thiết lập các chính sách tín dụng, bao gồm thẩm định tín dụng, chính sách cho vay, chính sách thu hồi nợ và báo cáo rủi ro;
- Xây dựng quy trình phê duyệt cấp tín dụng. Tổ chức sử dụng một hệ thống quản lý cho vay tập trung để phục vụ cho hoạt động cho vay;
- Tư vấn và hướng dẫn cho các phòng ban kỹ năng chuyên môn để thực hiện việc quản lý tín dụng trong toàn Tổ chức theo các thông lệ tốt nhất.

Những cập nhật về rủi ro tín dụng được Phòng Quản lý Tín dụng báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính trình bày như sau:

	Số cuối năm *Nghìn đồng*	*Số đầu năm* *Nghìn đồng*
Tiền gửi tại các TCTD	760.617.062	581.051.162
Cho vay	5.608.417.878	4.727.489.834
Các khoản phải thu	25.749.002	21.216.468

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác của Tổ chức chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổ chức.

Các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác

Rủi ro tín dụng của Tổ chức liên quan đến các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tổ chức cơ cấu mức độ rủi ro tín dụng phải chịu bằng cách đưa ra các hạn mức rủi ro mà Tổ chức có thể chấp nhận đối với từng người vay. Các rủi ro này được giám sát trên cở sở liên tục và được soát xét định kỳ.

Rủi ro tín dụng của Tổ chức được quản lý thông qua phân tích thường xuyên khả năng và tiềm năng của người đi vay trong việc thanh toán nợ gốc và lãi vay và thay đổi hạn mức cho vay khi cần thiết.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tổ chức sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tổ chức quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh nhạy cảm với lãi suất trong suốt thời hạn hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay, vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác và tiền gửi của khách hàng được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6*, *Thuyết minh 7*, *Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13.*

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn hoặc thời hạn còn lại theo hợp đồng, tùy thuộc vào khoảng thời gian nào ngắn hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Tổ chức:

- Tiền mặt, tài sản cố định, tài sản khác và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền tại các TCTD khác, cho vay, vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính, tùy thuộc ngày nào đến sớm hơn.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

			Thời hạn định lại lãi suất					
	Quá hạn *Nghìn đồng*	*Không chịu lãi* *Nghìn đồng*	*Dưới 1 tháng* *Nghìn đồng*	*Từ 1 - 3 tháng* *Nghìn đồng*	*Từ 3 - 6 tháng* *Nghìn đồng*	*Từ 6 - 12 tháng* *Nghìn đồng*	*Từ 1 - 5 năm* *Nghìn đồng*	*Tổng cộng* *Nghìn đồng*
Tài sản								
Tiền	-	-	306.668.474	455.000.000	-	-	-	761.668.474
Cho vay	80.408.838	-	58.683.058	155.359.741	1.156.836.442	2.921.965.942	1.235.163.857	5.608.417.878
Tài sản cố định	-	18.301.707	-	-	-	-	-	18.301.707
Tài sản khác	-	8.476.104	-	-	-	-	-	8.476.104
Các khoản phải thu	-	26.909.756	-	-	-	-	-	26.909.756
Hàng tồn kho	-	5.417.601	-	-	-	-	-	5.417.601
	80.408.838	**59.105.168**	**365.351.532**	**610.359.741**	**1.156.836.442**	**2.921.965.942**	**1.235.163.857**	**6.429.191.520**
Nợ phải trả								
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	-	250.000	-	190.000.000	860.000.000	23.275.000	63.369.578	1.136.894.578
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.588.953.618	371.475.098	564.278.780	721.078.986	86.800.650	3.332.587.132
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	7.190.843	-	-	-	-	-	7.190.843
Phải trả người lao động	-	33.102.739	-	-	-	-	-	33.102.739
Các khoản phải trả	-	94.710.655	-	-	-	-	-	94.710.655
Quỹ của TCVM	-	12.744.539	-	-	-	-	-	12.744.539
	-	**147.998.776**	**1.588.953.618**	**561.475.098**	**1.424.278.780**	**744.353.986**	**150.170.228**	**4.617.230.486**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**80.408.838**	**(88.893.608)**	**(1.223.602.086)**	**48.884.643**	**(267.442.338)**	**2.177.611.956**	**1.084.993.629**	**1.811.961.034**

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tổ chức quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổ chức và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Tổ chức đã giới hạn rủi ro tỷ giá hối đoái khi phần lớn tài sản và nợ phải trả được huy động bằng VND từ các tổ chức và đối tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền mặt và tiền gửi tại các TCTD bằng đồng Đô la Mỹ và EUR là 22.633.821.334 VND (31/12/2021: 56.993.380 VND).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tổ chức có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tổ chức phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tổ chức. Đồng thời Tổ chức có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tổ chức cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Tổ chức cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tổ chức:

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác khác được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại trên 5 năm dựa trên thời gian thanh lý tài sản ước tính.
- Thời gian đến hạn của tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	Nghìn đồng	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*	*Nghìn đồng*
Tài sản								
Tiền	-	-	306.668.474	455.000.000	-	-	-	761.668.474
Cho vay	19.630.720	60.778.118	58.683.058	155.359.741	4.078.802.384	1.235.163.857	-	5.608.417.878
Tài sản cố định	-	-	-	38.608	179.572	16.310.324	1.773.203	18.301.707
Tài sản khác	-	-	10.970	142.570	4.745.635	3.576.929	-	8.476.104
Các khoản phải thu	-	-	6.235.458	3.276.943	17.397.355	-	-	26.909.756
Hàng tồn kho	-	-	-	5.365.307	52.294	-	-	5.417.601
Tổng tài sản	**19.630.720**	**60.778.118**	**371.597.960**	**619.183.169**	**4.101.177.240**	**1.255.051.110**	**1.773.203**	**6.429.191.520**
Nợ phải trả								
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	-	-	250.000	190.000.000	883.275.000	63.369.578	-	1.136.894.578
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.588.953.618	371.475.098	1.285.357.766	86.800.650	-	3.332.587.132
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	7.190.843	-	-	-	-	7.190.843
Phải trả người lao động	-	-	20.095.241	13.007.498	-	-	-	33.102.739
Các khoản phải trả	-	-	36.906.183	11.286.402	42.401.143	4.116.927	-	94.710.655
Quỹ của TCVM	-	-	3.232.658	9.511.881	-	-	-	12.744.539
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**1.656.628.543**	**595.280.879**	**2.211.033.909**	**154.287.155**	**-**	**4.617.230.486**
Mức chênh thanh khoản ròng	**19.630.720**	**60.778.118**	**(1.285.030.583)**	**23.902.290**	**1.890.143.331**	**1.100.763.955**	**1.773.203**	**1.811.961.034**

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổ chức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*	*Số cuối năm Nghìn đồng*	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Tài sản tài chính				
Tiền gửi tại các TCTD	760.617.062	581.051.162	(*)	(*)
Cho vay	5.519.122.844	4.600.611.575	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	25.749.002	21.216.468	(*)	(*)
	6.305.488.908	**5.202.879.205**	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác	1.136.894.578	871.383.333	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	3.332.587.132	2.648.655.031	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	94.710.655	82.902.810	(*)	(*)
	4.564.192.365	**3.602.941.174**	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Nghìn đồng	*Số đầu năm Nghìn đồng*
Dưới 1 năm	436.900	192.450
Từ 1 đến 5 năm	19.000	26.400
	455.900	**218.850**

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổ chức.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thị Anh Thư	Bà Trần Thị Thu Hà	Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ CEP

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2023

-Ký bởi: TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHÈO TỰ TẠO VIỆC LÀM
-Ký ngày: 29/03/2023 10:56:09 (Asia/Ho_Chi_Minh)